

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc



BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Tên đơn vị : Công ty Cổ phần Thủy điện Nho Quế 1

Địa chỉ : Số 36, Lê Quý Đôn, P. Nguyễn Trãi, TP. Hà Giang, T. Hà Giang

Mã số thuế : 5100238887

Hà Giang, Tháng 01 năm 2016

11/01/16

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN NHO QUẾ 1**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2015

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: VNĐ

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2015	31/12/2014
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		31.519.888.769	10.517.943.503
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		1.087.363.570	7.958.134
1. Tiền	111	V.01	1.087.363.570	7.958.134
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	-	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	129			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		21.077.788.220	8.484.335.610
1. Phải thu khách hàng	131			
2. Trả trước cho người bán	132		20.082.960.551	7.112.960.551
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	136	V.03	994.827.669	1.371.375.059
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137			
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140			
1. Hàng tồn kho	141	V.04		
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		9.354.736.979	2.025.649.759
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151			
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		9.354.736.979	769.676.337
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.05		
4. Giao dịch mua bán trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			1.255.973.422
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		209.384.131.646	51.640.131.857
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	213			
3. Phải thu dài hạn nội bộ	214	V.06		

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2015	31/12/2014
4. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
5. Phải thu dài hạn khác	216	V.07		
6. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219			
II. Tài sản cố định	220		213.912.947	225.806.726
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	213.912.947	225.806.726
<i>Nguyên giá</i>	222		1.062.015.340	913.015.340
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223		(848.102.393)	(687.208.614)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09		
<i>Nguyên giá</i>	225			
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10		
<i>Nguyên giá</i>	228			
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	229			
III. Bất động sản đầu tư	230	V.12		
<i>Nguyên giá</i>	231			
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	232			
III. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.12	195.765.020.579	51.414.325.131
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		195.765.020.579	51.414.325.131
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.13	-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
V. Tài sản dài hạn khác	260		13.405.198.120	-
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	13.405.198.120	
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	V.15		
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
3. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		240.904.020.415	62.158.075.360

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2015	31/12/2014
A - NỢ PHẢI TRẢ	300		168.207.462.788	14.308.032.304
I. Nợ ngắn hạn	310		47.076.394.728	14.308.032.304
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		44.855.318.692	11.900.703.522
2. Người mua trả tiền trước	312			
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.16	156.180.210	107.792.386
4. Phải trả người lao động	314		1.946.647.049	2.165.164.797
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.17	-	30.000.000
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Các khoản phải trả ngắn hạn khác	319	V.18	118.248.777	104.371.599

TÀI SẢN		Mã số	Thuyết minh	31/12/2015	31/12/2014
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320				
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321				
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322				
13. Quỹ bình ổn giá	323				
14. Giao dịch mua bán trái phiếu chính phủ	324				
II. Nợ dài hạn	330			121.131.068.060	
1. Phải trả người bán dài hạn	331				
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332				
3. Chi phí phải trả dài hạn	333				
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334				
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335	V.19			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336				
7. Phải trả dài hạn khác	337				
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.20	121.131.068.060		
9. Trái phiếu chuyển đổi	339				
10. Cổ phiếu Ưu đãi	340				
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	V.21			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342				
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343				
B - NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	400			72.696.557.627	47.850.043.056
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22		72.696.557.627	47.850.043.056
1. Vốn góp của Chủ sở hữu				73.530.302.001	47.890.302.001
<i>Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết</i>	411a			73.530.302.001	47.890.302.001
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	411b				
2. Thặng dư vốn cổ phần	412				
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413				
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414				
4. Cổ phiếu quỹ	415				
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416				
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417				
7. Quỹ đầu tư phát triển	418				
8. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419				
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420				
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421			(833.744.374)	(40.258.945)
<i>LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước</i>	421a			(40.258.945)	(34.312.945)
<i>LNST chưa phân phối kỳ này</i>	421b			(793.485.429)	(5.946.000)
11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422				
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430				
1. Nguồn kinh phí	431	V.23			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	432				
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440			240.904.020.415	62.158.075.360

0

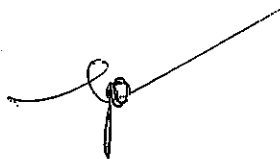
0

Ngày 08 tháng 01 năm 2016

Giám đốc

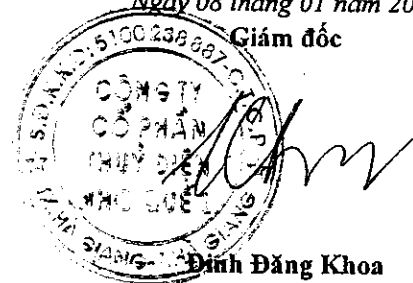
Lập biên

Kế toán trưởng




Hoàng Văn Chiến

Vũ Thị Thu Hiền



Đinh Đăng Khoa

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN NHO QUẾ 1
BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2015

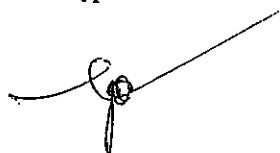
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: VNĐ

STT	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2015	Năm 2014
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	-	-
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	2		-	-
3	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		-	-
4	Giá vốn hàng bán	11	VI.27	-	-
5	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		-	-
6	Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	46.338.130	342.419
7	Chi phí tài chính	22	VI.28	-	-
	<i>Trong đó: chi phí lãi vay</i>	23		-	-
8	Chi phí bán hàng	24		-	-
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		-	-
10	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30 = 20+(21-22) - (24+25)]	30		46.338.130	342.419
11	Thu nhập khác	31		221.145.000	34.450
12	Chi phí khác	32		1.002.122.270	6.247.495
13	Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(780.977.270)	(6.213.045)
14	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40)	50		(734.639.140)	(5.870.626)
15	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.30	58.846.289	75.374
16	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
17	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51)	60		(793.485.429)	(5.946.000)
18	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		-	-

Lập biểu



Hoàng Văn Chiến

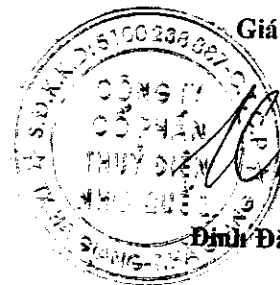
Kế toán trưởng



Vũ Thị Thu Hiền

Ngày 08 tháng 01 năm 2016

Giám đốc



Đinh Đăng Khoa

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN NHO QUẾ 1**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2015

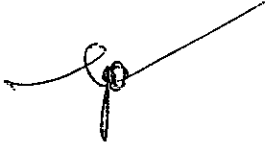
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ*Theo phương pháp gián tiếp*

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm 2015	Năm 2014
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	(734.639.140)	(5.870.626)
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao tài sản cố định	02		
- Các khoản dự phòng	03		
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(46.338.130)	(342.419)
- Chi phí lãi vay	06		
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	(780.977.270)	(6.213.045)
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(19.922.539.830)	
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không bao gồm lãi vay phải trả và thuế thu nhập doanh nghiệp)	11	32.739.516.135	
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		
- Tiền lãi vay đã trả	13		
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(94.217)	(335.762)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	46.338.130	
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16	(1.002.122.270)	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	11.080.120.678	(6.548.807)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(161.815.210.525)	(6.232.087.961)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		
3. Tiền chi cho vay và mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	2.500.000.000	
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	2.500.000.000	
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		
2 Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	43.427.223	342.419
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(156.771.783.302)	(6.231.745.542)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu và nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	25.640.000.000	4.773.000.000
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		
3 Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	121.131.068.060	3.075.000.000
4 Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(1.700.000.000)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		
6 Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	146.771.068.060	6.148.000.000
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50	1.079.405.436	(90.294.349)

Tiền tồn đầu năm	60	7.958.134	98.252.483
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		
Tiền tồn cuối năm	70	<u>1.087.363.570</u>	<u>7.958.134</u>

Lập biểu



Hoàng Văn Chiến

Kế toán trưởng



Vũ Thị Thu Hiền

Ngày 08 tháng 01 năm 2016

Giám đốc



Đinh Đăng Khoa

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN NHO QUẾ 1
BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2015

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

1. **Hình thức sở hữu vốn** : Công ty cổ phần
2. **Lĩnh vực kinh doanh** : XD công trình thủy điện, sản xuất và phân phối điện
3. **Ngành nghề kinh doanh** :
Sản xuất, truyền tải và phân phối điện;
Buôn bán vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
Xây dựng nhà các loại;
Chuẩn bị mặt bằng: thi công san lấp nền móng, xử lý nền đất yếu;
Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí;
Hoàn thiện công trình xây dựng;
Đại lý, môi giới, đấu giá;
Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác
Lắp đặt hệ thống điện;
Xây dựng công trình đường sắt, đường bộ và công trình công ích.

4. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Hiện tại Công ty đang đầu tư xây dựng dự án Thủy điện Nho Quế 1 tại tỉnh Hà Giang theo Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, Mã số dự án: 361 445 4224 chứng nhận lần đầu ngày 11/01/2008 thay đổi lần thứ 03 ngày 26/8/2015; Chứng nhận Đăng ký kinh doanh thay đổi lần 06 ngày 20 tháng 5 năm 2015.

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. **Năm tài chính**
Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm
2. **Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III. CHUẨN MỰC KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. **Chế độ kế toán áp dụng**
Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam
2. **Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán**
Ban Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành trong việc lập Báo cáo tài chính.
3. **Hình thức kế toán áp dụng**
Công ty sử dụng hình thức kế toán máy bằng phần mềm kế toán

CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. **Cơ sở lập Báo cáo tài chính**
Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN NHO QUẾ 1

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2015

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính

2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi.

3. Các khoản thu thương mại và phải thu khác

Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ.

4. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ. Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định như sau:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Số năm</u>
Máy móc thiết bị	7-12
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	5-10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3-5

5. Các ưu đãi về dự án Thủy điện Nho Quế 1

Hiện tại Công ty đang đầu tư xây dựng dự án thủy điện Nho Quế 1 tại tỉnh Hà Giang nên được hưởng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp theo Nghị định số 124/2008/NĐ-CP ngày 11/12/2008 của Chính Phủ quy định chi tiết thi hành Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp; Nghị định số 122/2011/NĐ-CP, ngày 27/12/2011 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 124/2008/NĐ-CP, ngày 11/12/2008 của Chính phủ.

Được miễn giảm tiền thuê đất theo quy định tại Nghị định số 142/2005/NĐ-CP ngày 14/11/2005 của Chính Phủ về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước; Nghị định số 121/2010/NĐ-CP, ngày 30/12/2010 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 142/2005/NĐ-CP ngày 14/11/2005 của Chính Phủ.

Được miễn thuế nhập khẩu đối với hàng hóa nhập khẩu để tạo tài sản cố định của dự án đầu tư vào đại bàn ưu đãi đầu tư theo quy định tại Nghị định số 87/2010/NĐ-CP ngày 13/08/2010 của Chính Phủ quy định chi tiết thi hành Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu và thông tư số 04/2009/TT-BKH ngày 23/07/2009 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư, hướng dẫn thực hiện một số quy định về thuế nhập khẩu, thuế xuất khẩu.

6. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

IV. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Thuyết minh về chi phí đi vay

Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay:

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN NHO QUẾ 1

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2015

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

2. Thuyết minh về các khoản chi phí trả trước

Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

3. Một số chỉ tiêu đánh giá khái quát thực trạng tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kỳ này	Kỳ trước
Cơ cấu tài sản và cơ cấu nguồn vốn			
<i>Cơ cấu tài sản</i>			
Tài sản ngắn hạn/Tổng tài sản	%	13,08	16,92
Tài sản dài hạn/Tổng tài sản	%	86,92	83,08
<i>Cơ cấu nguồn vốn</i>			
Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn	%	69,82	23,02
Nguồn vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn	%	30,18	76,98
<i>Khả năng thanh toán</i>			
Khả năng thanh toán hiện hành	Lần	1,43	4,34
Khả năng thanh toán nợ ngắn hạn	Lần	0,67	0,74
Khả năng thanh toán nhanh	Lần	0,02	0,00

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	<u>31/12/2015</u>	<u>31/12/2014</u>
Tiền mặt	49.029.919	836.961
Tiền gửi ngân hàng	1.038.333.651	7.121.173
Cộng	<u>1.087.363.570</u>	<u>7.958.134</u>

2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

*> Trả trước cho người bán

	<u>31/12/2015</u>	<u>31/12/2014</u>
Công ty TNHH TVXD Sông Đà Ucrin	100.000.000	100.000.000
Công ty TNHH Toàn Gia	6.381.119.564	6.381.119.564
Công ty cổ phần tư vấn thiết kế xây dựng Hà Giang	60.000.000	60.000.000
Công ty cổ phần tư vấn xây dựng Điện 4	41.840.987	41.840.987
Văn phòng đăng ký đất và phát triển Quỹ đất tỉnh Hà giang	170.000.000	170.000.000
Công ty cổ phần tư vấn thiết kế giao thông Hà Giang	50.000.000	50.000.000
Công ty CP TV VT & PT năng lượng Việt Nam	550.000.000	200.000.000
Công ty CP kỹ thuật và phân tích môi trường		110.000.000
Công ty CP tư vấn và chuyển giao công nghệ Thủy Lợi	200.000.000	
Công ty CP khảo sát và thiết kế Sông Hồng	120.000.000	
Tổng công ty CP XD Công nghiệp Việt Nam	4.667.000.000	
DN cơ khí Thường Thủy	100.000.000	
Công ty TNHH TBMM Phúc Điền	7.643.000.000	
Cộng	<u>20.082.960.551</u>	<u>7.112.960.551</u>

3. Các khoản phải thu khác

	<u>31/12/2015</u>	<u>31/12/2014</u>
Công ty CP đầu tư và phát triển điện Miền Bắc 1-NETDI1	205.980.537	205.980.537
Công ty TNHH Hải Hà Quảng Tây	478.909.091	478.909.091

Nợ cá nhân của ông Chu Trường Giang		198.066.268
Nợ cá nhân của ông Cao Hải Ninh		324.739.009
Nợ cá nhân của ông Đoàn Văn Vũ		163.680.154
Công ty cổ phần năng lượng BITEXCO	15.121.476	
Cộng	700.011.104	1.371.375.059

***> Tài sản ngắn hạn khác**

	<u>31/12/2015</u>	<u>31/12/2014</u>
Tạm ứng	294.816.565	1.255.973.422
Cộng	294.816.565	1.255.973.422

4. Hàng tồn kho

	<u>31/12/2015</u>	<u>31/12/2014</u>
*> Thuế GTGT được khấu trừ	9.354.736.979	769.676.337
Cộng	9.354.736.979	769.676.337

5. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước

9.354.736.979 769.676.337

6. Phải thu dài hạn nội bộ

7. Phải thu dài hạn khác

8. Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình (phụ lục 01 kèm theo)

9. Tài sản cố định thuê tài chính

10. Tài sản cố định vô hình

11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

	<u>31/12/2015</u>	<u>31/12/2014</u>
Chi phí xây dựng	45.175.571.735	13.324.384.671
Chi phí đền bù	3.755.803.871	3.752.417.271
Chi phí tư vấn	11.928.727.274	6.930.303.176
Chi phí quản lý dự án	23.718.639.246	24.062.105.331

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN NHO QUẾ 1

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2015

Phụ lục 01: Tình hình tăng giảm tài sản cố định

	<u>Máy móc và thiết bị</u>	<u>Phương tiện vận tải, truyền dẫn</u>	<u>Thiết bị, dụng cụ quản lý</u>	<u>Cộng</u>
Nguyên giá				
Số đầu kỳ		803.156.249	109.859.091	913.015.340
Tăng trong kỳ				
<i>Mua sắm mới</i>	149.000.000			149.000.000
Giảm trong kỳ				
<i>Giảm khác</i>				-
Số cuối kỳ	<u>149.000.000</u>	<u>803.156.249</u>	<u>109.859.091</u>	<u>1.062.015.340</u>
Giá trị hao mòn				
Số đầu kỳ		627.465.820	59.742.794	687.208.614
Tăng trong kỳ				-
<i>Khấu hao trong kỳ</i>	29.800.000	100.394.531	30.699.248	160.893.779
<i>Tăng khác (ghi cụ thể)</i>				-
Giảm trong kỳ				-
<i>Thanh lý, nhượng bán</i>				-
Số cuối kỳ	<u>29.800.000</u>	<u>727.860.351</u>	<u>90.442.042</u>	<u>848.102.393</u>
Giá trị còn lại				
Số đầu kỳ	-	175.690.429	50.116.297	225.806.726
Số cuối kỳ	<u>119.200.000</u>	<u>75.295.898</u>	<u>19.417.049</u>	<u>213.912.947</u>

Chi phí lãi vay	3.341.952.303	152.302.001
Chi phí khác không lãi vay	107.844.326.150	3.192.812.681
Cộng	195.765.020.579	51.414.325.131

12. Bất động sản đầu tư

13. Đầu tư dài hạn khác

14. Chi phí trả trước dài hạn

***> Phải trả người bán**

	<u>31/12/2015</u>	<u>31/12/2014</u>
Công ty TNHH Kiểm toán và tư vấn Thăng Long	77.000.000	77.000.000
Công ty xây dựng 319 Bộ Quốc Phòng	146.000.000	146.000.000
Công ty TNHH Xây dựng thủy lợi Hải Hà Quảng Tây	5.218.000.000	5.218.000.000
Công ty cổ phần tư vấn xây dựng điện 1	5.040.659.330	5.040.659.330
Công ty TNHH MTV Tuyên Bình	699.366.715	699.366.715
Công ty TNHH MTV Tân Long	1.003.703.431	499.677.477
Công ty cổ phần Năng lượng BITEXCO		220.000.000
Công ty cổ phần cơ điện Minh Quang	36.848.942	
Công ty TNHH Trường Sơn	12.185.082.565	
Công ty TNHH TBMM Phúc Điền	614.225.826	
Công ty CPXD Quang Vinh Vĩnh Phúc	146.678.824	
Công ty CPXD Thành Danh	280.123.000	
Liên danh SODACO - Minh Phương	17.077.153.617	
Công ty TNHH MTV Thủy Điện Nho Quế 3	99.000.000	
Công ty cổ phần ĐTXD và PHTT Phương Nam	2.231.476.442	
Cộng	44.855.318.692	11.900.703.522

16. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	<u>31/12/2015</u>	<u>31/12/2014</u>
Thuế thu nhập cá nhân	96.978.025	107.342.273
Thuế thu nhập doanh nghiệp	59.202.185	450.113

Cộng	156.180.210	107.792.386
------	-------------	-------------

***> Phải trả người lao động**

	31/12/2015	31/12/2014
Lương CBCNV + Thù lao HĐQT, BKS	1.946.647.049	2.165.164.797
<u>Trong đó:</u>	-	(0)

Cộng	1.946.647.049	2.165.164.797
------	---------------	---------------

17. Chi phí phải trả

	31/12/2015	31/12/2014
Công ty Hợp danh kiểm toán Việt Nam		30.000.000
Cộng	-	30.000.000
	-	30.000.000

18. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	31/12/2015	31/12/2014
Kinh phí công đoàn	9.322.405	17.006.440
Bảo hiểm xã hội	-	46.222.469
Bảo hiểm y tế	-	5.870.010
Bảo hiểm thất nghiệp	-	2.608.890
Phải trả phải nộp khác	108.926.372	32.663.790
Cộng	118.248.777	104.371.599

19. Phải trả nội bộ dài hạn

20. Vay và nợ dài hạn

	31/12/2015	31/12/2014
Vay Ngân hàng Phát triển Hà Giang (*)	121.131.068.060	-
Cộng	121.131.068.060	-
	121.131.068.060	

(*) Hợp đồng tín dụng số 03/2015/ HĐTĐ - NHPT ngày 26/02/2015, ký giữa Công ty CP Thủy Điện Nho Quế 1 và Ngân hàng phát triển Việt Nam - CN Hà Giang, TS thế chấp là tài sản hình thành trong tương lai của Dự án công trình thủy điện Nho Quế 1.

21. Thuế TNDN hoãn lại phải trả

22. Vốn chủ sở hữu

a. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	<u>31/12/2015</u>	<u>31/12/2014</u>
Công ty cổ phần năng lượng BITEXCO	44.460.302.001	18.820.302.001
Tổng công ty điện lực Miền Bắc	24.270.000.000	24.270.000.000
Ông Dương An Thụy	4.800.000.000	
Công ty cổ phần Sông Đà 7		4.800.000.000
Cộng	<u>73.530.302.001</u>	<u>47.890.302.001</u>
	73.530.302.001	47.890.302.001

b. Tình hình góp vốn/chuyển nhượng vốn

	<u>Vốn góp kỳ này</u>	<u>Vốn góp kỳ trước</u>
Công ty cổ phần năng lượng BITEXCO	25.640.000.000	7.706.302.001
Công ty cổ phần Sông Đà 7 chuyển nhượng cổ phần cho Ông Dương An Thụy	4.800.000.000	

c. Thay đổi trong vốn chủ sở hữu (phụ lục 02 kèm theo)

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN NHO QUẾ 1**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2015

Phụ lục 02: Bảng thay đổi trong vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	40.184.000.000	0	0	-34.312.945	40.149.687.055
Tăng vốn trong kỳ trước	7.706.302.001		0		7.706.302.001
Lãi trong kỳ trước					0
Tăng khác					0
Giảm vốn trong kỳ trước			0		0
Chênh lệch tỷ giá					0
Lỗ trong kỳ trước				5.946.000	5.946.000
Giảm khác					0
Số dư đầu năm nay	47.890.302.001	0	0	-40.258.945	47.850.043.056
Tăng vốn trong kỳ	25.640.000.000	0	0		25.640.000.000
Lãi trong kỳ				-793.485.429	-793.485.429
Tăng khác					0
Giảm vốn trong kỳ		0	0		0
Chênh lệch tỷ giá					0
Lỗ trong kỳ					0
Giảm khác					0
Số dư cuối năm nay	73.530.302.001	0	0	-833.744.374	72.696.557.627
				0	

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN NHO QUẾ 1**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2015

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo KQKD**23. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (mã số 01)**

Kỳ này	Kỳ trước
0	0
0	0

Cộng

24. Doanh thu hoạt động tài chính (mã số 21)

Kỳ này	Kỳ trước
46.338.130	342.419
46.338.130	342.419

Lãi tiền gửi không kỳ hạn

Cộng

25. Thu nhập khác (mã số 31)

Kỳ này	Kỳ trước
221.145.000	34.450
221.145.000	34.450

Cộng

26. Chi phí khác (mã số 32)

Kỳ này	Kỳ trước
1.002.122.270	6.247.495
1.002.122.270	6.247.495

Cộng

27. Chi phí thuế TNDN (mã số 51)

Kỳ này	Kỳ trước
58.846.289	75.374
58.846.289	75.374

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính đã kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015, Số liệu này đã được phân loại lại cho phù hợp để so sánh với số liệu kỳ này.

Lập biểu

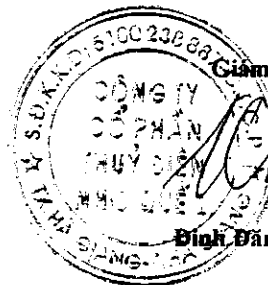


Hoàng Văn Chiến

Kế toán trưởng



Vũ Thị Thu Hiền



Giám đốc

Đinh Đăng Khoa